

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 80/2021/TT-BTC ngày 29
tháng 9 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng 05 năm 2026

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[05] Mã số thuế: 0309391503

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng		
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[]			
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	364.434.245	
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước					
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ					
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	13.801.546.801	[24]	841.926.999	
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	0	[24a]	0	
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	841.926.999	
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ					
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0			
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	12.235.549.451	[28]	787.707.309	
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0			
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0	
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	9.846.339.041	[33]	787.707.309	
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	2.389.210.410			
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	12.235.549.451	[35]	787.707.309	
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	(54.219.690)	
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước					
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0	
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0	
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0	
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:					
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a] = ([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≥ 0}			[40a]	0	
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]≤[40a])			[40b]	0	
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])			[40]	0	
	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này					

4	$\{[41] = ([36] - [22] + [37] - [38] - [39a]) \leq 0\}$	[41]	418.653.935
4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ($[42] \leq [41]$)	[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ($[43] = [41] - [42]$)	[43]	418.653.935

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 15 tháng 06 năm 2026

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM**
Ngày ký: 16/06/2026 10:03:01.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 204/2025/QH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng 05 năm 2026)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[02] Mã số thuế: 0309391503

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Ăn uống	1.002.776	80.222
2	Áo thun tay dài có túi in thân trước và thân sau "Double Barrel"	5.100.000	408.000
3	Áo thun tay dài có túi in thân trước và thân sau "That Pink Cafe"	7.650.000	612.000
4	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	86.907.366	6.952.587
5	Breaka Flavoured Milk UHT Strawberry-Sữa tươi tiệt trùng Breaka vị dâu (4x6x250ml)	2.222.222	177.778
6	Breaka Flavoured Milk UHT Vanilla- Sữa tươi tiệt trùng Breaka vị Vani (4x6x250ml)	2.222.222	177.778
7	Chả cốm 300g	377.942.400	30.235.392
8	Chả nướng 300g	166.836.560	13.346.925
9	Chân gà sả tắc 250g	12.108.176	968.654
10	Chân gà sả tắc 500g	8.942.500	715.400
11	Chân gà sốt thái 250g	12.402.315	992.185
12	Chân giò heo muối 100g	48.460.500	3.876.840
13	Chân giò heo muối 300g	3.209.166.898	256.733.352
14	Chân giò heo muối 500g	311.271.788	24.901.743
15	Chân giò heo vị Tayaki 450g	25.635.267	2.050.820
16	Chi phí quảng cáo tháng 04/2026	5.443	435
17	Chi phí trung bày	1.165.221	93.218
18	Chi phí trung bày tháng 04/2026	5.443	435
19	Cước dịch vụ chuyển phát tháng 4 năm 2026	1.673.514	133.881
20	Cước vận chuyển	21.658.320	1.732.666
21	Cước vận chuyển hành khách đón từ sân bay Nội Bài về Hà Nội và từ Hà Nội đi sân bay Nội Bài	1.111.112	88.888
22	Cước vận chuyển khách	1.944.444	155.556
23	Cước vận chuyển từ TP.HCM đi Intimex Đà Nẵng ngày 20/05/2026 xe 61H 07166	165.900	13.272
24	Đá viên sạch	16.800.000	1.344.000
25	Dịch vụ quảng cáo	50.000	4.000

26	Gà hun cô xạ hương Coop Select 500g	37.560.380	3.004.831
27	Gà muối 500g	2.156.347.050	172.507.765
28	Gà muối hun cô xạ hương 500g	22.109.120	1.768.731
29	Gà muối hun khói 300g	27.594.224	2.207.539
30	Gà xì dầu 500g	95.399.304	7.631.941
31	Giò lụa 250g	125.979.704	10.078.375
32	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	824.740.840	65.979.272
33	Hỗ trợ bán hàng-quý 1/2026	138.098	11.048
34	Hỗ trợ catalog-quý 1/2026	138.098	11.048
35	Hỗ trợ CPHĐ đơn vị-quý 1/2026	138.098	11.048
36	Hỗ trợ đặt hàng tập trung 0,5%	35.811.556	2.864.924
37	Hỗ trợ điều hành tháng 04/2026	1.960.287	156.823
38	Hỗ trợ hoạt động quảng cáo-quý 1/2026	207.148	16.571
39	Hỗ trợ hợp tác chiến lược 0,5%	35.811.556	2.864.924
40	Hỗ trợ in ấn tháng 04/2026	653.430	52.274
41	Hỗ trợ khác	3.600.000	288.000
42	Hỗ trợ khách hàng hội viên 0,5%	35.811.556	2.864.924
43	Hỗ trợ khai trương mở lại 15triệu	165.000.000	13.200.000
44	Hỗ trợ khai trương mở lại 1triệu	203.000.000	16.240.000
45	Hỗ trợ khai trương mở mới 2triệu	204.000.000	16.320.000
46	Hỗ trợ kiểm tra chất lượng SP 1%	71.623.134	5.729.851
47	Hỗ trợ lên cẩm nang khuyến mại 0,25%	17.905.797	1.432.464
48	Hỗ trợ Marketing	178.152	14.252
49	Hỗ trợ phát triển nhãn hàng 1%	71.623.134	5.729.851
50	Hỗ trợ phí hủy hàng quý 1 năm 2026	2.409.175	192.734
51	Hỗ trợ phí vận chuyển	1.616.270	129.300
52	Hỗ trợ phí vận chuyển quý 1 năm 2026	2.409.175	192.734
53	Hỗ trợ quảng cáo tháng 04/2026	1.306.858	104.548
54	Hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị 2%	143.246.277	11.459.702
55	Hỗ trợ Quỹ khuyến mại 2,5%	179.057.825	14.324.626
56	Hỗ trợ sinh nhật, sự kiện 1%	71.623.134	5.729.851
57	Hỗ trợ thành viên WAON point tháng 04/2026	1.143.501	91.480
58	Hỗ trợ thẻ KHTT-quý 1/2026	276.197	22.096
59	Hỗ trợ trưng bày 2,5%	179.057.824	14.324.626
60	Hỗ trợ trưng bày tháng 04/2026	980.143	78.412
61	Hỗ trợ trưng bày-quý 1/2026	172.623	13.810
62	Hỗ trợ vận chuyển qua DC 6,5%	21.749.815	1.739.985
63	Hỗ trợ VC qua DC 6,5%(giao hộ)	52.780.167	4.222.413
64	Hoa tươi	850.000	68.000
65	Kiểm định xe 51e20706	263.636	21.091
66	Lạp xưởng tây bắc 500g	1.554.150	124.332
67	Lạp xưởng tươi vị Tây Bắc 250g	3.416.280	273.301

68	Lạp xưởng tươi vị Tây Bắc 500g	12.381.395	990.512
69	Mọc nấm hương 250g	375.315.535	30.025.242
70	Mọc nấm hương 500g	5.370.220	429.617
71	Pauls Chocolate Milk Beverage UHT- Sữa tươi tiệt trùng Pauls vị Chocolate (4x6x200ml)	6.518.520	521.482
72	Pauls Full Cream Milk UHT- Sữa tươi tiệt trùng nguyên kem Pauls (4x6x200ml)	10.333.333	826.666
73	Pauls Pure Full Cream Milk UHT- Sữa tươi tiệt trùng nguyên kem nguyên chất Pauls (12x1L)	4.879.630	390.370
74	Pauls Strawberry Milk Beverage UHT- Sữa tươi tiệt trùng Pauls vị Dâu (4x6x200ml)	3.259.260	260.741
75	Phí bán hàng	3.713.427	297.074
76	Phí bốc xếp ngoài giờ T05.2026	1.560.680	124.855
77	Phí bốc xếp trong giờ T05.2026	5.365.305	429.224
78	Phí cắm điện T05.2026	930.000	74.400
79	Phí cho dịch vụ chịu thuế 8% tháng 04.2026 quây 0480	28.301.241	2.264.099
80	Phí chờ giao hàng	100.000	8.000
81	Phí dịch vụ bán hàng	2.103.731	168.298
82	Phí dịch vụ bảo quản hàng lạnh T05.2026	97.675.035	7.814.003
83	Phí dịch vụ chuỗi cung ứng tháng 04.2026 quây 0480	9.733.177	778.654
84	Phí dịch vụ tháng 02.2026	15.770.920	1.261.674
85	Phí ghi mã cân theo thùng T05.2026	1.037.700	83.016
86	Phí hỗ trợ bán hàng	23.973.741	1.917.899
87	Phí hỗ trợ cho dịch vụ chịu thuế 8% tháng 04.2026 quây 0480	18.925.105	1.514.008
88	Phí hỗ trợ cung cấp thông tin	1.588.815	127.105
89	Phí hỗ trợ cùng hợp tác	7.149.667	571.973
90	Phí hỗ trợ in cầm nang mua sắm	48.064.964	3.845.197
91	Phí hỗ trợ khác	5.888.807	471.105
92	Phí hỗ trợ khách hàng thành viên	45.776.155	3.662.092
93	Phí hỗ trợ khai trương cửa hàng mới tháng 04.2026 (3 cửa hàng)	600.000	48.000
94	Phí hỗ trợ nhóm hàng trọng điểm	12.710.519	1.016.842
95	Phí hỗ trợ phát triển hệ thống bán hàng	2.288.807	183.105
96	Phí hỗ trợ phát triển sản phẩm mới	2.288.807	183.105
97	Phí hỗ trợ sản phẩm mới	6.355.259	508.421
98	Phí hỗ trợ thêm	3.177.630	254.210
99	Phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm	7.308.548	584.684
100	Phí hỗ trợ vận chuyển	38.026.781	3.042.142
101	Phí hỗ trợ vận chuyển	7.248.174	579.852
102	Phí lưu kho tháng 5/2026	1.963.357	157.069
103	Phí mở mã sp mới	2.000.000	160.000
104	Sạc ga máy lạnh treo tường	900.000	72.000

105	Tai heo muối 200g	426.219.200	34.097.537
106	Tai heo muối 400g	26.054.358	2.084.348
107	Tai heo sốt thái 150g	7.356.841	588.547
108	Tai heo sốt thái 250g	8.873.580	709.886
109	Tai heo sốt thái 500g	8.042.016	643.362
110	Thuê phòng	2.300.000	184.000
111	Thùng 701	4.400.000	352.000
112	Thùng NP20	4.400.000	352.000
113	Thùng NP9	1.400.000	112.000
114	Thùng NP9 không nắp	1.300.000	104.000
115	Tiền điện	22.268.274	1.781.463
116	Văn phòng phẩm	5.289.000	423.120
117	Vé máy bay	3.560.000	284.800
118	Vệ sinh máy lạnh treo tường	150.000	12.000
	Tổng cộng:	10.465.891.617	837.271.323

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	134.848.104	10	8	2.696.962
2	Chả cốm 300g	437.828.053	10	8	8.756.561
3	Chả nướng 300g	141.075.729	10	8	2.821.515
4	Chân gà sả tắc 250g	15.928.576	10	8	318.572
5	Chân gà sả tắc 500g	9.932.500	10	8	198.650
6	Chân gà sốt thái 250g	14.914.141	10	8	298.283
7	Chân giò heo muối 100g	81.491.069	10	8	1.629.821
8	Chân giò heo muối 300g	4.170.421.487	10	8	83.408.430
9	Chân giò heo muối 500g	466.105.185	10	8	9.322.104
10	Chân giò heo muối vị Tayaki 450g	43.899.555	10	8	877.991
11	Gà hấp xì dầu 500g	1.646.395	10	8	32.928
12	Gà hun cô xạ hương Coop Select 500g	61.691.776	10	8	1.233.836
13	Gà muối 500g	2.435.383.621	10	8	48.707.672
14	Gà muối hun cô xạ hương 500g	45.701.544	10	8	914.031
15	Gà muối hun khói 300g	55.002.780	10	8	1.100.056
16	Gà xì dầu 500g	54.340.000	10	8	1.086.800
17	Giò lụa cây 250g	159.682.050	10	8	3.193.641
	Giò Tai Lưỡi Xào				

18	250g	814.288.308	10	8	16.285.766
19	Lạp xưởng tươi vị Tây Bắc Coop Select 250g	7.765.848	10	8	155.317
20	Lạp xưởng tươi vị Tây Bắc Coop Select 500g	18.030.544	10	8	360.611
21	Mọc Nấm Hương 250g	360.280.280	10	8	7.205.606
22	Mọc Nấm Hương 500g	8.450.200	10	8	169.004
23	Sữa tươi tiệt trùng Breaka Dầu 250ml	489.815	10	8	9.796
24	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Dầu 200ml	2.366.670	10	8	47.333
25	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Nguyên Kem 200ml	6.833.338	10	8	136.667
26	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Socola 200ml	4.802.777	10	8	96.056
27	Tai heo muối 200g	498.272.652	10	8	9.965.453
28	Tai heo muối 400g	49.769.502	10	8	995.390
29	Tai heo sốt thái 150g	10.414.464	10	8	208.289
30	Tai heo sốt thái 250g	5.711.611	10	8	114.232
31	Tai heo sốt thái 500g	7.420.000	10	8	148.400
Tổng cộng:		10.124.788.574			202.495.773

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: [09] = [08] - [06]: (634.775.550) đồng

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày 15 tháng 06 năm 2026

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM
Ngày ký: 16/06/2026 10:03:01.